

TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 25.100 Đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 14/12/2022): 25.600 Đồng/cp

Hoàng Anh Tuấn

tuanha2@ssi.com.vn

+84 – 28 3636 3688 ext. 3089

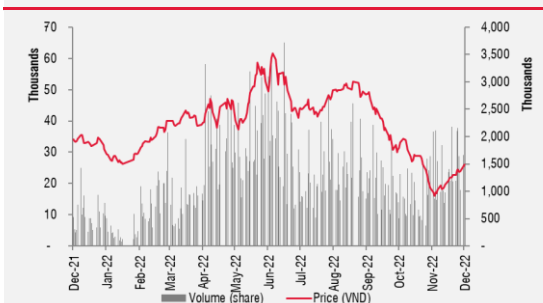
Ngày 14/12/2022

NGÀNH THỦY SẢN

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	138
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	3.267
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	127
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	65/15
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	1.181.523
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	1,44
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	34,02
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	4,03
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	-

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

ANV là một trong những nhà xuất khẩu cá tra lớn nhất của Việt Nam. Hoạt động kinh doanh cốt lõi của công ty là xuất khẩu phi lê cá tra đông lạnh và sản xuất các sản phẩm liên quan đến cá. ANV là công ty thủy sản tổng hợp lớn nhất Việt Nam sản xuất bao trùm toàn bộ chuỗi giá trị từ nuôi trồng, sản xuất thức ăn thủy sản, chế biến, sản xuất thủy sản đông lạnh và kho lạnh.

Lợi nhuận giảm khi giá bán cá tra giảm

Điểm nhấn đầu tư: ANV công bố doanh thu thuần và LNST trong quý 3/2022 lần lượt đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (tăng 89% so với cùng kỳ, nhưng giảm 4% so với quý trước) và 120 tỷ đồng (giảm 50% so với quý trước). Do ảnh hưởng của COVID-19, KQKD quý 3/2021 ghi nhận mức cơ sở thấp (lỗ ròng 13 tỷ đồng). Mặc dù đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ từ mức cơ sở thấp năm 2021, nhưng mức lãi ròng tính theo giá trị tuyệt đối của ANV trong quý 3/2022 là mức thấp nhất từ đầu năm đến nay. Lợi nhuận thấp hơn dự kiến do giá cá tra giảm nhiều hơn dự phóng trước đó. Giá bán bình quân của ANV giảm xuống còn 2,5 USD/kg (tăng 40% so với cùng kỳ nhưng giảm 11% so với quý trước). Do đó, tỷ suất lợi nhuận gộp giảm từ 35% trong quý 2 năm 2022 xuống còn 23% trong quý 3 năm 2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, ANV đạt doanh thu thuần và LNST lần lượt là 3,8 nghìn tỷ đồng (tăng 54% so với cùng kỳ) và 647 tỷ đồng (tăng 708% so với cùng kỳ), lần lượt hoàn thành 72% và 65% kế hoạch doanh thu và LNST cho cả năm 2022.

Trong năm 2022, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận ròng của ANV sẽ lần lượt đạt 5 nghìn tỷ đồng (tăng 42% so với cùng kỳ) và 694 tỷ đồng (tăng 439% so với cùng kỳ). Chúng tôi điều chỉnh giảm 20% dự báo KQKD năm 2022 do dự báo giá cá tra năm 2022 giảm 8%. Năm 2023, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và LNST lần lượt đạt 5,1 nghìn tỷ đồng (tăng 3% so với cùng kỳ) và 534 tỷ đồng (giảm 23% so với cùng kỳ). Với mức giá 26.000 đồng/cổ phiếu, ANV hiện đang giao dịch với P/E năm 2022 và 2023 lần lượt là 4,8x và 6,2x. Giá mục tiêu của chúng tôi cho cổ phiếu ANV là 25.100 đồng/cổ phiếu (rủi ro giảm giá là 3%). Chúng tôi tiếp tục khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu ANV.

Quan điểm ngắn hạn: Chúng tôi kỳ vọng việc nới lỏng các biện pháp hạn chế do COVID-19 của Trung Quốc sẽ có tác động tích cực đối với ANV. Thị trường Trung Quốc chiếm 9% doanh thu của ANV trong quý 3 năm 2022. Trong quý 4/2022, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận ròng sẽ lần lượt đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ) và 127 tỷ đồng (tăng 137% so với cùng kỳ), do quý 4/2021 ghi nhận mức cơ sở so sánh thấp.

Tiềm năng tăng giá/rủi ro giảm giá đối với khuyến nghị của chúng tôi: (1) Giá cá tra cao hơn/thấp hơn dự báo; và (2) Nhu cầu cao hơn/thấp hơn dự báo đối với cá tra tại thị trường Trung Quốc.

(tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4.118	4.481	3.439	3.494	4.970	5.136
Lợi nhuận ròng	604	704	202	129	694	534
Tăng trưởng lợi nhuận ròng	321,4%	17,4%	-71,3%	-36,3%	439,0%	-23,1%
EPS (VND)	4.797	5.520	1.585	1.009	5.441	4.184
ROE (%)	37,3%	33,3%	8,6%	5,5%	25,7%	16,4%
Tỷ suất cổ tức (%)	1,1%	5,2%	8,0%	3,0%	0,0%	3,8%
Nợ/VCSH (%)	0,68	0,55	0,79	0,88	0,60	0,52
P/E (x)	5,94	4,15	15,71	32,99	4,78	6,21
P/B (x)	1,93	1,22	1,36	1,82	1,08	0,96
EV/EBITDA (x)	5,27	3,78	11,89	14,86	4,27	5,05

Nguồn: Công ty, SSI Research

KQKD quý 3/2022

(tỷ đồng)	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So với cùng kỳ	Quý 2/2022	So với quý trước	Hoàn thành kế hoạch năm	TSLN			
							Quý 3/2022	Quý 3/2021	Quý 2/2022	2021
Doanh thu thuần	1.239	656	88,9%	1.295	-4,3%	72%				
Lợi nhuận gộp	287	69	315,6%	455	-36,9%		23,2%	10,5%	35,1%	15,8%
Lợi nhuận từ HĐKD	160	-9	N,m	285	-43,8%		12,9%	-1,4%	22,0%	6,3%
EBIT	163	-1	N,m	296	-44,8%		13,2%	-0,1%	22,9%	7,3%
EBITDA	117	25	N,m	319	-63,2%		9,5%	3,7%	24,6%	10,8%
LNTT	138	-19	N,m	272	-49,3%	65%	11,1%	-2,8%	21,0%	4,3%
Lợi nhuận ròng	120	-13	N,m	241	-50,2%		9,7%	-2,0%	18,6%	3,7%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	120	-13	N,m	241	-50,2%		9,7%	-2,0%	18,6%	3,7%

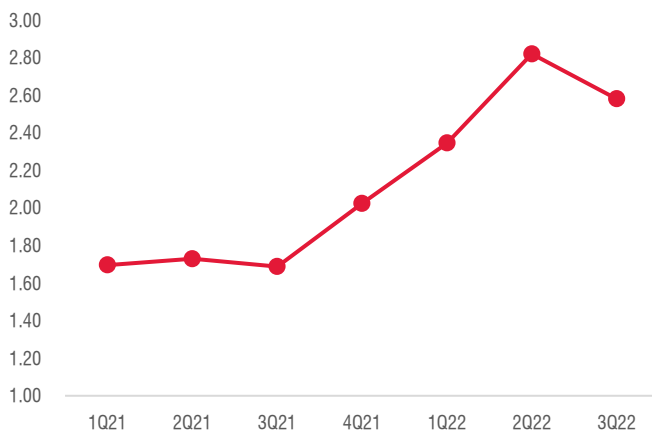
Nguồn: Công ty, SSI Research

Màng cá tra: Giá bán bình quân của ANV giảm xuống 2,5 USD/kg (tăng 40% so với cùng kỳ, nhưng giảm 11% so với quý trước), dẫn đến tỷ suất lợi nhuận gộp giảm từ 35% trong quý 2/2022 xuống 23% trong quý 3/2022. Trong quý 3 năm 2022, sản lượng tiêu thụ tăng 35% so với mức cơ sở thấp trong quý 3/2021. Tháng 8/2022, ANV bắt đầu xuất khẩu sang thị trường Mỹ, với giá xuất khẩu 5 USD/kg (chiếm 1% tổng doanh thu trong quý 3 năm 2022). Chúng tôi lưu ý rằng chi phí bán hàng trên doanh thu đã giảm đáng kể từ 8,7% trong quý 2 năm 2022 xuống còn 7,9% trong quý 3 năm 2022, do chi phí vận chuyển giảm trong quý 3 năm 2022.

Nhà máy Gelatin & Collagen (giai đoạn 1): Theo kế hoạch ban đầu thì nhà máy sẽ bắt đầu đi vào sản xuất từ tháng 8/2022. Tuy nhiên, nhà máy vẫn đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm tại tháng 11 năm 2022. Chúng tôi ước tính nhà máy sẽ đi vào hoạt động thương mại vào đầu năm 2023.

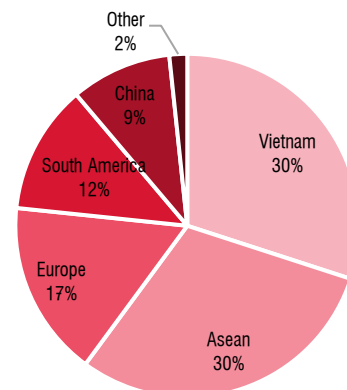
ANV đã hoàn thành toán cổ tức bằng tiền mặt của năm 2021, chuyển từ ngày 1 tháng 12 năm 2022 sang ngày 27 tháng 4 năm 2023 do tình hình tài chính khó khăn. Trong quý 3 năm 2022, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm 116 tỷ đồng do chi phí tài chính tăng lên (50 tỷ đồng) cùng với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (24 tỷ đồng). Tại quý 3 năm 2022, ANV có vay nợ ròng là 1,5 nghìn tỷ đồng và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 0,74 (VHC là 0,34). Đáng chú ý, dư vay nợ ngắn hạn đạt 2 nghìn tỷ đồng, trong đó vay nợ liên quan đến USD là 1,2 nghìn tỷ đồng và khoản vay từ ban lãnh đạo 517 tỷ đồng.

Giá bán bình quân của ANV



Nguồn: Agromonitor

ANV: Thị phần doanh thu tại quý 3/2022



Nguồn: ANV

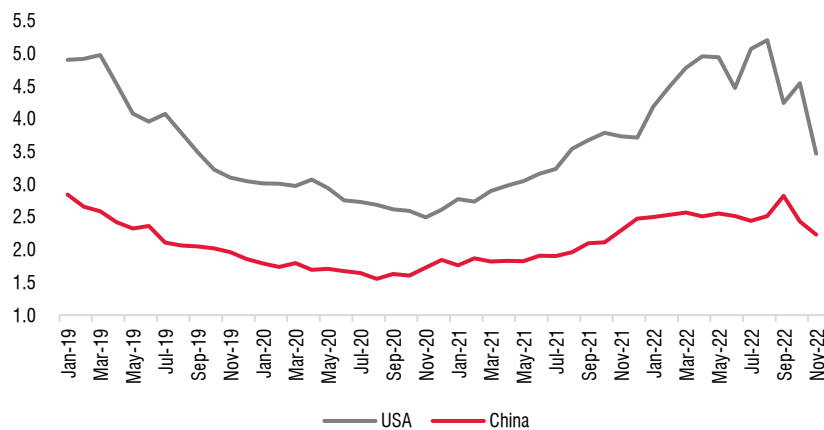
Triển vọng

Công ty kỳ vọng sẽ tiếp tục mở rộng thị phần tại Mỹ vào năm 2023, nhờ lợi ích từ việc miễn thuế liên quan đến POR-18. Tuy nhiên, trong bối cảnh có nhiều yếu tố không thuận lợi như lạm phát của Mỹ dự kiến vẫn ở mức cao, cùng với mức tăng trưởng GDP được dự báo ở mức thấp trong năm 2023, triển vọng đối với tiêu dùng của Hoa Kỳ sẽ không mấy khả quan. Giá cá tra tại Mỹ đã bắt đầu giảm và giá bán trung bình của cá tra đạt 3,5 USD/kg vào tháng 11 năm 2022 (giảm 22% so với tháng trước, giảm 17% so với đầu năm). Chúng tôi ước tính giá bán trung bình của ANV sang thị trường Mỹ sẽ là 3,1 USD/kg (thấp hơn so với các công ty cùng ngành) do ở bước đầu thâm nhập thị trường vào năm 2023. Tại Việt Nam, 5 nhà xuất khẩu hàng đầu chiếm 77% giá trị xuất khẩu vào thị trường Mỹ (riêng VHC chiếm 43%). Chúng tôi ước tính thị phần xuất khẩu của ANV tại thị trường Mỹ sẽ đạt 2%, và doanh thu từ thị trường này sẽ chiếm 3% tổng doanh thu thuần của ANV vào năm 2023 (so với mức 1% trong quý 3 năm 2022).

Theo Goldman Sachs, thị trường Trung Quốc dự kiến sẽ dần mở cửa trở lại vào quý 2 năm 2023, sau khi thực hiện tăng tỷ lệ tiêm chủng cho người già và dần dỡ bỏ chính sách “Zero Covid”. Chúng tôi dự báo sản lượng xuất khẩu của ANV vào thị trường Trung Quốc sẽ tăng 50% so với cùng kỳ vào năm 2023. Mặt khác, giá cá tra tại Trung Quốc đã giảm xuống 2,2 USD/kg (giảm 12% so với đầu năm). Chúng tôi ước tính giá bán bình quân cho thị trường Trung Quốc sẽ là 2,3 USD/kg vào năm 2023. Như vậy, doanh thu từ thị trường Trung Quốc sẽ đóng góp khoảng 13% tổng doanh thu thuần vào năm 2023 (so với mức 9% trong quý 3 năm 2022).

Chúng tôi ước tính doanh thu của ANV sẽ tăng 3% so với cùng kỳ trong năm 2023, chủ yếu nhờ tăng sản lượng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Trung Quốc. Tuy nhiên, giá cá tra giảm sẽ khiến biên lợi nhuận gộp giảm, dẫn tới LNST giảm 23%.

Biểu đồ: Giá cá tra



Nguồn: Agromonitor

Ước tính lợi nhuận

Trong năm 2022, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận ròng của ANV lần lượt đạt 5 nghìn tỷ đồng (tăng 42% so với cùng kỳ) và 694 tỷ đồng (tăng 439% so với cùng kỳ). Trong quý 4/2022, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ) và 127 tỷ đồng (tăng 137% so với cùng kỳ) do mức nền so sánh thấp trong quý 4/2021. Chúng tôi ước tính giá bán bình quân của ANV sẽ là 2,4 USD/kg (tăng 20% so với cùng kỳ, nhưng giảm 3% so với quý trước) trong quý 4/2022. Biên lợi nhuận gộp dự kiến sẽ giảm từ 23% trong quý 3 năm 2022 xuống 21% trong quý 4 năm 2022.

Trong năm 2023, chúng tôi ước tính ANV sẽ đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt là 5,1 nghìn tỷ đồng (tăng 3% so với cùng kỳ) và 534 tỷ đồng (giảm 23% so với cùng kỳ). Chúng tôi kỳ vọng sản lượng năm 2023 của ANV sẽ tăng 10% so với cùng kỳ do sản lượng xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc tăng lên. Tuy nhiên, giá cá tra đã đạt đỉnh vào quý 2 năm 2022. Chúng tôi dự báo giá bán bình quân của ANV sẽ giảm xuống 2,35 USD/kg (giảm 9% so với cùng kỳ) vào năm 2023. Điều này dẫn đến biên lợi nhuận gộp giảm từ 27% năm 2022 xuống 23% năm 2023. Do đó, chúng tôi dự báo EPS năm 2022 và 2023 lần lượt đạt 5.441 đồng/cổ phiếu (tăng 439% so với cùng kỳ) và 4.184 đồng/cổ phiếu (giảm 23% so với cùng kỳ).

Định giá và luận điểm đầu tư

Với mức giá 26.000 đồng/cổ phiếu, ANV đang giao dịch ở mức P/E năm 2022 và 2023 lần lượt là 4,8x và 6,2x, so với mức P/E thấp lịch sử của ANV là 4,2x. Chúng tôi đưa ra giá mục tiêu một năm mới cho ANV là 25.100 đồng/cổ phiếu (rủi ro giảm giá là 3%, giá mục tiêu trước đó là 37.000 đồng/cổ phiếu), dựa trên EPS năm 2023 và P/E mục tiêu là 6,0 lần. Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu ANV.

Quan điểm ngắn hạn: Chúng tôi kỳ vọng việc nới lỏng các biện pháp hạn chế liên quan đến COVID-19 của Trung Quốc và việc dần dỡ bỏ chính sách Zero Covid của quốc gia này sẽ có tác động tích cực đến ANV. Thị trường Trung Quốc chiếm 9% doanh thu của ANV trong quý 3 năm 2022. Trong quý 4/2022, chúng tôi ước tính doanh thu thuần và lợi nhuận ròng sẽ lần lượt đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ) và 127 tỷ đồng (tăng 137% so với cùng kỳ), do quý 4/2021 ghi nhận mức cơ sở so sánh thấp

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	44	43	154	146
+ Đầu tư ngắn hạn	321	646	646	946
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	432	381	542	560
+ Hàng tồn kho	1.900	1.780	2.165	2.377
+ Tài sản ngắn hạn khác	87	67	93	97
Tổng tài sản ngắn hạn	2.784	2.917	3.600	4.125
+ Các khoản phải thu dài hạn	11	13	19	19
+ GTCL Tài sản cố định	1.019	1.046	1.070	941
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	784	779	679	679
+ Đầu tư dài hạn	147	30	23	23
+ Tài sản dài hạn khác	90	103	127	139
Tổng tài sản dài hạn	2.050	1.971	1.918	1.801
Tổng tài sản	4.834	4.887	5.517	5.927
+ Nợ ngắn hạn	2.339	2.337	2.349	2.460
Trong đó: vay ngắn hạn	1.682	1.838	1.735	1.786
+ Nợ dài hạn	161	215	111	3
Trong đó: vay dài hạn	159	210	108	0
Tổng nợ phải trả	2.500	2.552	2.460	2.463
+ Vốn góp	1.275	1.275	1.275	1.275
+ Thặng dư vốn cổ phần	21	21	21	21
+ Lợi nhuận chưa phân phối	1.065	1066	1.760	2.166
+ Quý khác	-28	-28	0	0
Vốn chủ sở hữu	2.334	2.336	3.057	3.463
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.834	4.887	5.517	5.927
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	-30	250	381	527
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-205	-300	-93	-350
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	254	49	-176	-185
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	19	-1	111	-9
Tiền đầu kỳ	25	44	43	154
Tiền cuối kỳ	44	43	154	146
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,19	1,25	1,53	1,68
Hệ số thanh toán nhanh	0,34	0,46	0,57	0,67
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,16	0,29	0,34	0,44
Nợ ròng / EBITDA	3,94	5,04	1,7	1,81
Khả năng thanh toán lãi vay	4,87	2,47	8,23	5,92
Ngày phải thu	39,2	34,9	29,7	34,3
Ngày phải trả	39	39,1	22,2	23,4
Ngày tồn kho	215,2	228,4	199,1	208,8
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,48	0,48	0,55	0,58
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,52	0,52	0,45	0,42
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,07	1,09	0,8	0,71
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,79	0,88	0,6	0,52
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,72	0,79	0,57	0,52

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	3.439	3.494	4.970	5.136
Giá vốn hàng bán	-2.954	-2.941	-3.615	-3.970
Lợi nhuận gộp	485	553	1.355	1.166
Doanh thu hoạt động tài chính	43	41	56	63
Chi phí tài chính	-80	-115	-147	-135
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-185	-281	-398	-411
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-57	-56	-80	-82
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	205	142	786	601
Thu nhập khác	34	10	14	14
Lợi nhuận trước thuế	240	151	800	615
Lợi nhuận ròng	202	129	694	534
Lợi nhuận chia cho cổ đông	202	129	694	534
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	1585	1009	5.441	4.184
Giá trị sổ sách (VND)	18.300	18.313	23.970	27.154
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	2000	1000	0	1000
EBIT	302	254	911	741
EBITDA	391	377	1.087	920
Tăng trưởng				
Doanh thu	-23,3%	1,6%	42,3%	3,3%
EBITDA	-59,3%	-3,6%	188,1%	-15,4%
EBIT	-65,7%	-15,6%	258,1%	-18,7%
Lợi nhuận ròng	-71,3%	-36,3%	439,0%	-23,1%
Vốn chủ sở hữu	-2,2%	0,1%	30,9%	13,3%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	16,9%	1,1%	12,9%	7,4%
Định giá				
PE	15,7	33	4,8	6,2
PB	1,4	1,8	1,1	1
Giá/Doanh thu	0,9	1,2	0,7	0,6
Tỷ suất cổ tức	8,0%	3,0%	0,0%	3,8%
EV/EBITDA	11,9	14,90	4,3	5,1
EV/Doanh thu	1,4	1,6	0,9	0,9
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	14,1%	15,8%	27,3%	22,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	6,9%	6,3%	17,2%	13,2%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	5,9%	3,7%	14,0%	10,4%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	5,4%	8,0%	8,0%	8,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,6%	1,6%	1,6%	1,6%
ROE	8,6%	5,5%	25,7%	16,4%
ROA	4,5%	2,6%	13,3%	9,3%
ROIC	6,5%	5,1%	17,0%	12,7%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhvtv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Thủy sản

Hoàng Anh Tuấn

Chuyên viên Phân tích

tuanha2@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3089

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715